

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN KẾT TỔNG THỂ VIỆT NHẬT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN KẾT TỔNG THỂ VIỆT NHẬT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM JAPAN GENERAL LINK JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VJLINK ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108849938

3. Ngày thành lập: 01/08/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số B36 phố Nguyễn Khuyến, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978557788

Fax:

Email: info.vjlink@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
17.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
18.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
19.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
20.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
21.	Chăn nuôi gia cầm	0146
22.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210

23.	Khai thác gỗ	0220
24.	Khai thác thủy sản biển	0311
25.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
26.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
27.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
28.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
29.	Khai thác và thu gom than non	0520
30.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
31.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
32.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
33.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
34.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
35.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
36.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
37.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
38.	Sản xuất đường	1072
39.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
40.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
41.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
42.	Sản xuất chè	1076
43.	Sản xuất cà phê	1077
44.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
45.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
46.	Sản xuất rượu vang	1102
47.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
48.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
49.	Sản xuất sợi	1311
50.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
51.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
52.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
53.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
54.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
55.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
56.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
57.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
58.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
59.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
60.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
61.	Sản xuất giày, dép	1520

62.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
63.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
64.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
65.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
66.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
67.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
68.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
69.	In ấn (Trừ loại nhà nước cấm)	1811
70.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
71.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ loại nhà nước cấm)	2011
72.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: - Sản xuất xà phòng dạng bánh; - Sản xuất giấy, đồ chèn lót, đồ ni... được bọc hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy rửa; - Sản xuất chất hoạt động bề mặt như: + Bột giặt dạng lỏng hoặc cứng và chất tẩy rửa, + Nước rửa bát, + Nước xả quần áo và chất làm mềm vải. - Sản xuất sản phẩm tẩy rửa và đánh bóng: + Chất làm nước hoa hoặc chất xịt phòng, + Chất tẩy nhân tạo, tẩy lông, + Chất đánh bóng và xi cho sản phẩm da, + Chất đánh bóng dùng cho gỗ, + Chất đánh bóng cho thủy tinh, kim loại. + Bột nhào hoặc bột khô để lau chùi các sản phẩm bao gồm: Giấy, đồ chèn lót, đồ ni, dạ, phớt, bông.	2023

73.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất chất giống nhựa; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; - Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như: + Dầu mỡ, + Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học, + Nguyên liệu sử dụng trong hoàn thiện sản phẩm dệt và da, + Bột và bột nhão sử dụng trong hàn, + Sản xuất chất để tẩy kim loại, + Sản xuất chất phụ gia cho xi măng, - Sản xuất mực viết và mực vẽ;	2029
74.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
75.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
76.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
77.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
78.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
79.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
80.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
81.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
82.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
83.	Đúc sắt, thép	2431
84.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
85.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
86.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
87.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
88.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
89.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
90.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
91.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
92.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
93.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
94.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
95.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
96.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
97.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

98.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
99.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
100.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
101.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động, + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Sửa chữa các bộ phận của ô tô, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa tấm chắn và cửa sổ, + Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô, + Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế, + Xử lý chống gỉ, + Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất; - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác, + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp lắp đặt hoặc thay thế, + Xử lý chống gỉ, + Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.	4520
102.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
103.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
104.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
105.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
106.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động của các đầu giá viên) Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
107.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
108.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

109.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	4632
110.	Bán buôn đồ uống	4633
111.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
112.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm) Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
113.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
114.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
115.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
116.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
117.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
118.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

119.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
120.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
121.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
122.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
123.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
124.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
125.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
126.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
127.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
128.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
129.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
130.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
131.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
132.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
133.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
134.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
135.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
136.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784

137.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)	4791
138.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
139.	Bốc xếp hàng hóa	5224
140.	Cho thuê xe có động cơ	7710
141.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
142.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
143.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
144.	Đào tạo sơ cấp	8531
145.	Đào tạo trung cấp	8532
146.	Đào tạo cao đẳng	8533
147.	Xây dựng nhà để ở	4101
148.	Xây dựng nhà không để ở	4102
149.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
150.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
151.	Xây dựng công trình điện	4221
152.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
153.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
154.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn	4229
155.	Cung ứng lao động tạm thời	7820(Chính)

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 600.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM KHẮC KIÊN	Thôn Bắc Đẩu, Xã Hưng Đạo, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.000	60.000.000	1,000	030084001883	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	6.000	60.000.000	1,000		
2	PHẠM KHẮC VIÊN	Thôn Bắc Đẩu, Xã Hưng Đạo, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.000	60.000.000	1,000	140261985	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	6.000	60.000.000	1,000		

3	PHẠM THỊ HIỀN	Thôn Bắc Đẩu, Xã Hưng Đạo, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	588.000	5.880.000.000	98,000	030186006527
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	588.000	5.880.000.000	98,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM THỊ HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/11/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030186006527

Ngày cấp: 01/02/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Bắc Đẩu, Xã Hưng Đạo, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 305, toà B11C Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội